

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 24/4/2019.

Về việc: “Xin ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn An.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/. Ông Võ Thanh Bình

2/. Bà Phạm Hồng Gái

Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Minh Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 33/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc: “Xin ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐST - HNGĐ, ngày 05 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2019/ QĐST - HNGĐ ngày 17/4/2019 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: tổ 2, khu phố Đầu Doi, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

2/ Bị đơn: Ông **Ngô Thành T1**, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: tổ 2, khu phố Đầu Doi, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đào Thị N, sinh năm 1947. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: tổ 3, khu phố Đầu Doi, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Ngô Thành T1 được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1992, ông bà chung sống với nhau như vợ chồng từ khi đó nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn với nhau. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng bắt đầu từ năm 2012 cho đến nay thì giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông T1 thường xuyên sử dụng rượu bia, sau đó về nhà tìm có đánh đập bà, đập phá đồ đạc trong nhà. Bà T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T1 vẫn không thay đổi. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không đạt mục đích nên bà T yêu cầu Tòa án không công nhận mối quan hệ giữa bà và ông T1 là vợ chồng.

- Về con chung: Quá trình chung sống giữa bà Trần Thị T và ông Ngô Thành T1 có hai người con chung tên Ngô Thị Thùy Trang, sinh năm 1993 và Ngô Minh Trí sinh năm 1997. Hiện các con đã lớn nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng cũng có tạo lập được một số tài sản tuy nhiên bà T và ông T1 đã tự thỏa thuận với nhau nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp bà sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

- Về nợ chung: Quá trình chung sống bà và ông T1 có nợ bà Đào Thị N (mẹ ruột bà T) số tiền là 30.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24kra. Ly hôn bà yêu cầu ông T1 có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho bà N. Tuy nhiên quá trình làm việc tại Tòa bà N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết mà bà và các con tự thỏa thuận với nha. Do đó bà T có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Tòa án xem xét đối với phần nợ chung.

** Tại Biên bản ghi lời khai và quá trình làm việc tại Tòa ông Ngô Thành T1 trình bày như sau:*

Ông T1 và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 cho đến nay nhưng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn là đúng sự thật. Quá trình chung sống giữa ông bà cũng có phát sinh mâu thuẫn. Nay bà T yêu cầu Tòa án không công nhận mối

quan hệ giữa ông và bà T là vợ chồng thì ông T1 cũng đồng ý, do ông nhận thấy không thể hàn gắn được với nhau.

- Về con chung: Ông T1 và bà T có hai người con chung như bà T trình bày là đúng. Hiện tại các con đã lớn nên ông T1 cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết phần con chung.

- Về tài sản chung: Ông và bà T đã tự nguyện thỏa thuận với nhau nên ông T1 không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Ngô Thành T1 thừa nhận ông và T có nợ bà Đào Thị N số tiền là 30.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24kra. Ông T1 đồng ý có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên cho bà N. Nếu bà N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết mà để gia đình tự thỏa thuận với nhau thì ông T1 cũng đồng ý việc này.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/4/2019 của bà Đào Thị N (mẹ ruột của bà T) trình bày như sau:*

Trước đây bà N và vợ chồng ông T1, bà T có diện tích đất là 20 công, diện tích đất này nằm chung một mẫu với nhau nên bà kêu vợ chồng T1 cho ông Dư thuê với giá là 200.000.000 đồng, trong số tiền này thì vợ chồng T1 phải giao cho bà số tiền là 50.000.000 đồng/5năm. Tuy nhiên vợ chồng T1 chỉ mới giao cho bà được 20.000.000 đồng, còn nợ lại bà số tiền là 30.000.000 đồng. Đồng thời trước đó bà N còn cho vợ chồng T1, bà T mượn 07 chỉ vàng 24kra để làm ăn đến nay vẫn chưa trả. Nay vợ chồng T, T1 ly hôn và đều thừa nhận có nợ tiền và vàng của bà, vợ chồng T, T1 đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ thì bà cũng đồng ý. Tuy nhiên do là chỗ gia đình nên bà N khẳng định không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vấn đề nợ này mà để bà và các con tự thỏa thuận với nhau.

** Ý kiến phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay đề nghị hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Ngô Thành T1 là vợ chồng. Về con chung: các cháu đã trưởng thành nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết nên miễn xét. Đồng thời do phía nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu đối với vấn đề nợ của bà N do đó đề nghị HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] Về thẩm quyền: Đối với tranh chấp về hôn nhân gia đình giữa bà Trần Thị T và ông Ngô Thành T1. Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đối với bị đơn ông Ngô Thành T1, Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn ông T1 nhưng bị đơn tại phiên tòa hôm nay vắng mặt đến lần thứ hai. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đào Thị N Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho bà N nhận đầy đủ nhưng do bận công việc nên bà N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Trần Thị T và ông Ngô Thành T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, tuy gia đình hai bên có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn và chưa được cơ quan có thẩm quyền nào cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Việc này đã vi phạm Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: ...1. “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo nghi thức tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng...”.

Đồng thời tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: ...1. “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”.

Như vậy việc bà T và ông T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Ngô Thành T1 không có giá trị pháp lý và không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Mặt khác, qua quá trình làm việc tại Tòa án bà T và ông T1 đều trình bày sau khi chung sống với nhau một thời gian thì giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn, hiện tại ông bà đã sống ly thân với nhau và không còn quan T1 chăm sóc lẫn nhau nữa. Do đó việc Hội đồng xét xử tuyên bố quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 không có giá trị pháp lý là phù hợp với nguyện vọng của các đương sự.

Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Ngô Thành T1 có hai người con chung tên Ngô Thị Thùy Trang, sinh năm 1993 và Ngô Minh Trí, sinh năm 1997. Hiện các con đã lớn bà T và ông T1 không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX miễn xét.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX miễn xét.

Về nợ chung: Quá trình làm việc, ông T1 và bà T đều thừa nhận có nợ bà Đào Thị N số tiền là 30.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24kra. Bà T và ông T1 đồng ý mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà N $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Tuy nhiên tại biên bản ghi lời khai bà N trình bày không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với phần nợ này để bà và các con tự thỏa thuận với nhau. Đồng thời vào ngày 05/4/2019 bà T có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ chung. Xét thấy việc

rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và cũng phù hợp với ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

Ý kiến phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất là có cơ sở để được Hội đồng xét xử xem xét trong quá trình nghị án.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình: Bà Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, các Điều 8, Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên Xử:**

1/. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Ngô Thành T1 là vợ chồng.

2/. Về con chung: Giữa bà Trần Thị T và ông Ngô Thành T1 có hai người con chung tên Ngô Thị Thùy Trang, sinh năm 1993 và Ngô Minh Trí, sinh năm 1997. Hiện các con đã lớn các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX miễn xét.

3/. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần nợ chung do nguyên đơn rút yêu cầu.

4/. Về tài sản chung: Các đương sự đều trình bày đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Nên HĐXX miễn xét.

5/. Về nợ chung: Các đương sự đều trình bày đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Nên HĐXX miễn xét.

6/. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm : Bà Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000649 ngày 11/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó bà Trần Thị T không phải nộp thêm.

7/. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Đương sự; UBND xã;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn An